

UBND TỈNH KON TUM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 291 /SGD&ĐT-GDDT

Kon Tum, ngày 11 tháng 3 năm 2016

V/v Góp ý dự thảo Đề án “Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020”

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nội vụ;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Công văn số 314/UBND-VX ngày 19/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc tham mưu Đề án “Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020”;

Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo Đề án “tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020” (viết tắt là dự thảo Đề án).

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố góp ý dự thảo Đề án (gửi kèm) để Sở Giáo dục và Đào tạo hoàn chỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh đúng quy định.

Góp ý của các đơn vị xin gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo, số 22 Nguyễn Thái Học, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum trước ngày 31/3/2016.

Sở Giáo dục và Đào tạo rất mong sự quan tâm, góp ý của các đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc (theo dõi);
- Lưu VP, GDDT. *luu*



Đinh Thị Lan

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM



ĐỀ ÁN

**Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với
học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Kon Tum
giai đoạn 2016-2020**

Kon Tum tháng 3 năm 2016

ĐỀ ÁN

**Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số
trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020**

Phần 1: MỞ ĐẦU

Kon Tum là tỉnh miền núi, biên giới, địa bàn rộng, địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, phân bố dân cư phân tán, người dân tộc thiểu (DTTS) chiếm tỷ lệ cao, điểm xuất phát về kinh tế - xã hội thấp; trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân các dân tộc trong tỉnh đã đoàn kết nhất trí, nỗ lực phấn đấu đạt được những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng.

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Kon Tum tiếp tục phát triển, đạt được những kết quả quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của ngành: mạng lưới trường, lớp và quy mô giáo dục và đào tạo từng bước được mở rộng; chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên, nhất là chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS; kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và giáo dục trung học cơ sở được duy trì và nâng cao; đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; công tác đào tạo nghề, tạo việc làm cho lao động nông thôn và sinh viên DTTS sau khi tốt nghiệp giáo dục chuyên nghiệp có chuyển biến tích cực.

Những thành tựu về giáo dục và đào tạo nêu trên đã góp phần to lớn trong việc nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục học sinh vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS vẫn còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội, còn có khoảng cách đáng kể so với vùng thuận lợi trong tỉnh và cả nước.

Nhằm phát huy những kết quả đã đạt được, tiếp tục thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo vùng DTTS, miền núi, nhất là Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế và Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, giáo dục và đào tạo vùng DTTS cần có những giải pháp quyết liệt, phù hợp để giải quyết căn bản những hạn chế, yếu kém, nâng cao chất lượng giáo dục một cách bền vững, bắt kịp giáo dục và đào tạo vùng thuận lợi của tỉnh và rút ngắn khoảng cách so với giáo dục và đào tạo của cả nước.

I. NHỮNG CƠ SỞ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Chủ trương của Đảng, Nhà nước và chương trình, kế hoạch của tỉnh

- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020.

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.

- Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chiến lược Phát triển giáo dục 2011-2020.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2015-2020.

- Kế hoạch số 2288/KH-UBND ngày 10-9-2014 của UBND tỉnh Kon Tum thực hiện Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09-6-2014 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ và Chương trình số 67/CTr/TU ngày 29-4-2014 của BCH đảng bộ tỉnh khóa XIV thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04-11-2013 của BCH TƯ Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

2. Thực tiễn giáo dục và đào tạo của tỉnh

- Tình hình phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Kon Tum.

- Tình hình phát triển giáo dục và Đào tạo trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

II. GIỚI HẠN, PHẠM VI ĐỀ ÁN

- Đề án thực hiện trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

- Đề án tập trung đánh giá chất lượng giáo dục đối với trẻ em mầm non, học sinh DTTS trong thời gian qua và xác định mục tiêu, các giải pháp tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông DTTS và học sinh DTTS trong độ tuổi trung học cơ sở, trung học phổ thông học hệ bổ túc văn hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016- 2020.

III. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

Đề án gồm 4 phần chính:

- *Phần 1:* Mở đầu.

- *Phần 2:* Đánh giá thực trạng chất lượng giáo dục đối với trẻ em, học sinh DTTS trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua.

- *Phần 3:* Quan điểm, mục tiêu và các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đối với trẻ em, học sinh DTTS giai đoạn 2016- 2020.

- *Phần 4:* Tổ chức thực hiện.

Phần 2

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐỐI VỚI TRẺ EM, HỌC SINH DTTS TRONG THỜI GIAN QUA

I. THÀNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Quy mô trường, lớp, học sinh

1.1. Hệ thống trường, lớp được mở rộng, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, nuôi dưỡng chăm sóc học sinh được quan tâm đầu tư để đáp ứng nhu cầu học tập cho học sinh DTTS. Đến nay, toàn tỉnh có 402 trường, bao gồm: 126 trường mầm non, (115 trường công lập, 11 trường ngoài công lập); 145 trường tiểu học; 105 trường trung học cơ sở (THCS); 26 trường trung học phổ thông (THPT).

Hệ thống trường chuyên biệt dành cho học sinh DTTS phát triển mạnh, đặc biệt là hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT). Hiện toàn tỉnh có trong đó có 09 trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trong đó trường PTDTNT tỉnh chỉ có học sinh THPT, 08 trường PTDTNT huyện có học sinh 2 cấp học THCS và THPT; 54 trường PTDTBT bao gồm 21 trường PTDTBT cấp tiểu học và 33 trường PTDTBT cấp THCS.

1.2. Năm học 2015- 2016 toàn tỉnh có có 142.126 trẻ mầm non và học sinh phổ thông theo học, trong đó số trẻ em, học sinh DTTS là 82.550, chiếm tỷ lệ 58,1%, bao gồm:

- Bậc Mầm non có 36.539 cháu, trong đó DTTS 21.199 cháu, chiếm tỷ lệ 58,2%.

- Cấp Tiểu học có 57.153 học sinh, trong đó DTTS là 35.318 học sinh, chiếm tỷ lệ 61,8%.

- Cấp THCS có 36.503 học sinh, trong đó DTTS là 21.487 học sinh, chiếm tỷ lệ 58,7%.

- Cấp THPT có 11.932 học sinh, trong đó DTTS là 4.546 học sinh, chiếm tỷ lệ 31,8%.

Như vậy học sinh DTTS các bậc, cấp học chiếm tỷ lệ khá cao là 51,8%, trong đó tỷ lệ này cao nhất ở cấp tiểu học là 61,8%.

Chi tiết theo Mục 1 của Phụ lục 1 đính kèm.

2. Chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS

Chất lượng giáo dục đối với trẻ em, học sinh DTTS có chuyển biến tích cực qua các năm học gần đây, đặc biệt là tỷ lệ học sinh DTTS tốt nghiệp THPT đổ vào các trường ĐH nguyện vọng 1. Cụ thể:

- Giáo dục mầm non

Nội dung	2012-2013	2013-2014	2014-2015
Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi vào học mẫu giáo	85,4	88,6	88,9
Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi suy dd thể thấp còi	14,0	13,5	12,8
Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi suy dd thể nhẹ cân	12,7	11,7	11,1
Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đạt yêu cầu	98,9	98,9	99,0

- Giáo dục phổ thông

Cấp học	Nội dung	2012-2013	2013-2014	2014-2015
Tiểu học	Tỷ lệ hoàn thành về phát triển phẩm chất	Thực hiện đầy đủ 99,6	Thực hiện đầy đủ 99,6	99,25
	Tỷ lệ hoàn thành về phát triển năng lực	XLHL từ TB trở lên 95,3	XLHL từ TB trở lên 95,8	97,94
	Tỷ lệ hoàn thành môn Tiếng Việt	XL từ TB trở lên 95,5	XL từ TB trở lên 96,1	96,59
	Tỷ lệ hoàn thành môn Toán	XL từ TB trở lên 95,5	XL từ TB trở lên 96,2	96,69
THCS	Tỷ lệ học sinh XLHK từ TB trở lên, trong đó khá, tốt	99,7 91,1	99,6 90,7	99,7 91,8
	Tỷ lệ học sinh XLHL từ TB trở lên, trong đó khá, giỏi	90,3 20,1	89,1 20,6	91,7 22,9
THPT	Tỷ lệ học sinh XLHK từ TB trở lên, trong đó khá, tốt	99,0 86,9	98,6 90,0	98,8 91,4
	Tỷ lệ học sinh XLHL từ TB trở lên, trong đó khá, giỏi	71,7 18,5	79,9 22,2	80,3 25,4
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	93,05	96,97	87,56
	Số lượng - tỷ lệ vào ĐH NV1	111- 13,6%	119- 15,5%	179- 29,1%

II. HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế

- Tỷ lệ huy động trẻ DTTS dưới 3 tuổi đến nhà trẻ còn thấp, tỷ lệ duy dinh dưỡng trẻ DTTS 3-5 tuổi còn cao. Cụ thể năm học 2014- 2015, tỷ lệ huy động trẻ DTTS dưới 3 tuổi đến nhà trẻ là 5%; tỷ lệ trẻ DTTS 3-5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 11,1%, thể thấp còi là 12,8%.

- Tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học, đi học không chuyên cần còn cao, nhất là cấp THCS. Cụ thể năm học 2014- 2015, số học sinh bỏ học chung của toàn tỉnh là 361 em (tỷ lệ 0,34%), trong đó học sinh DTTS bỏ học 248 em chiếm tỷ lệ 78,6% so với tổng số học sinh bỏ học; tỷ lệ đi học không chuyên cần qua kiểm tra các trường THCS vùng DTTS từ 8% đến 10%.

- Chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS thấp so với mặt bằng chung của toàn tỉnh và cả nước, nhất là về mặt học lực, cụ thể năm học 2014-2015:

+ Tỷ lệ học sinh cấp tiểu học toàn tỉnh đạt mức hoàn thành phát triển năng lực là 99,52%, riêng đối với học sinh DTTS là 99,25; tỷ lệ chung toàn quốc xấp xỉ 100%.

+ Tỷ lệ học sinh THCS toàn tỉnh có học lực khá giỏi là 38,9%, riêng đối với học sinh DTTS chỉ đạt 22,9%; tỷ lệ chung toàn quốc là 59,11%.

+ Tỷ lệ học sinh THPT toàn tỉnh có học lực khá giỏi là 43,0%, riêng đối với học sinh DTTS chỉ đạt 25,4%; tỷ lệ chung toàn quốc là 57,0%.

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hệ THPT chung của toàn tỉnh là 93,79%, riêng đối với học sinh DTTS là 87,56%; tỷ lệ chung của toàn quốc 93,42%.

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT vào đại học nguyện vọng 1 chung của toàn tỉnh là 46,05%, riêng đối với học sinh DTTS là 29,05%.

Chi tiết theo Mục 2, Mục 3 của Phụ lục 1 đính kèm

2. Nguyên nhân

- Điều kiện kinh tế- xã hội vùng đồng bào DTTS trong những năm gần đây tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp, đời sống của đa số đồng bào DTTS còn khó khăn nên điều kiện để chăm lo cho việc học tập của con em còn ít.

- Nhận thức của đa số cha mẹ học sinh người DTTS về mục đích, ý nghĩa việc học tập của con em còn thấp do vậy sự khích lệ, động viên, chăm lo đối với việc học tập của con em và sự phối hợp với nhà trường trong giáo dục học sinh còn hạn chế.

- Do địa bàn rộng, dân cư phân bố phân tán, cho nên tại vùng đồng bào DTTS, ở bậc mầm non, cấp tiểu học còn tồn tại nhiều điểm trường lẻ; cấp tiểu học tồn tại lớp ghép 2 đến 3 trình độ gây khó khăn cho công tác đầu tư cơ sở vật chất, quản lý dạy học và tổ chức dạy học.

- Cơ sở vật chất phục vụ dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục, ăn ở, chăm sóc sức khỏe cho học sinh các trường vùng DTTS chưa đáp ứng yêu cầu:

+ Bậc mầm non: Trong những năm qua, các địa phương tập trung đầu tư để hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; hiện còn thiếu phòng học, công trình vệ sinh, nước sạch, đồ dùng, đồ chơi phục vụ dạy học trẻ mầm non dưới 5 tuổi.

+ Cấp tiểu học: Do nhu cầu thực hiện việc dạy 2 buổi/ngày và tồn tại nhiều điểm trường, nên hiện còn nhiều phòng học tạm, mượn; tại nhiều điểm lẻ còn thiếu tường rào, công trình vệ sinh, công trình nước sạch phục vụ học sinh; các trường PTDTBT thiếu các công trình thiết yếu như phòng ở, giường nằm, nhà ăn, nhà bếp phục vụ nhu cầu ăn, ở, sinh hoạt của học sinh bán trú.

+ Cấp THCS, THPT: Nhiều trường còn thiếu phòng bộ môn, phòng chức năng, nhà đa năng... và các thiết bị kèm theo để dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục; một số trường PTDTNT có cơ sở vật chất phục vụ ăn, ở cho học sinh xuống cấp nên không đáp ứng như cầu ăn, ở của học sinh nội trú; đa số trường PTDTBT còn thiếu các công trình thiết yếu phục vụ nhu cầu ăn, ở, sinh hoạt của học sinh bán trú.

- Đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học tuy đã được bổ sung về số lượng, được đào tạo đầy đủ về trình độ, tuy nhiên một bộ phận có năng lực giảng dạy thực tế chưa đáp ứng yêu cầu dạy học, nhất là việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo hiện nay.

- Sự phối hợp giữa cấp ủy, chính quyền và các tổ chức đoàn thể tại một số địa phương với nhà trường, cha mẹ học sinh trong việc chăm lo học tập của học sinh DTTS chưa hiệu quả, nhất là việc phối hợp để huy động học sinh đi học, đảm bảo tỷ lệ chuyên cần của học sinh.

- Công tác quản lý dạy học các trường vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS có lúc thiếu chặt chẽ, không kịp thời, hiệu quả thấp.

Phần 3

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP TIẾP TỤC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2016- 2020

I. QUAN ĐIỂM

Việc tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS là tiếp tục cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về chính sách dân tộc; thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng; là điều kiện tiên quyết để tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, góp phần nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

Chất lượng giáo dục học sinh DTTS phải được đánh giá trên cơ sở tiêu chí mới, phù hợp với bậc, cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng.

Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS các bậc, cấp học là vấn đề xã hội quan trọng, vừa cấp thiết, vừa lâu dài, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, là trách nhiệm không chỉ của Ngành giáo dục mà là của các tổ chức Đảng, chính quyền, tổ chức đoàn thể các cấp và các lực lượng xã hội; do đó cần phải có hệ thống giải pháp đồng bộ, khả thi, có tính kế thừa, tính trọng tâm, trọng điểm với lộ trình phù hợp và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Kế thừa và phát huy kết quả đạt được qua thực hiện Đề án nâng cao chất lượng học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2008- 2015; trên cơ sở tình hình thực tế về giáo dục vùng DTTS của tỉnh, có những giải pháp phù hợp để huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, tiếp tục thực hiện việc nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016- 2020, thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đối với giáo dục mầm non

Phấn đấu đến năm 2020:

- Huy động trẻ em DTTS dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt tỷ lệ từ 10% trở lên; trẻ DTTS 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ 90% trở lên, trong đó tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đạt 100%.

- 100% trẻ DTTS 5-6 tuổi được chuẩn bị điều kiện vào lớp 1; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ mẫu giáo DTTS 3-5 tuổi thể thấp còi, thể nhẹ cân dưới 11%.

2.2. Đối với giáo dục phổ thông

Phấn đấu đến năm 2020:

- Huy động 100% trẻ DTTS trong độ tuổi tiểu học vào học tiểu học; 100% học sinh DTTS hoàn thành chương trình tiểu học vào học THCS; ít nhất 80% học sinh DTTS hoàn thành chương trình THCS vào học và hoàn thành chương trình THPT; tỷ lệ chuyên cần của học sinh DTTS các cấp học từ 99% trở lên; tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học các cấp học dưới 0,3%.

- Có 99% trở lên học sinh DTTS cấp tiểu học được đánh giá hoàn thành chương trình lớp học; 99,9% học sinh DTTS cấp THCS, THPT có hạnh kiểm từ trung bình trở lên, trong đó hạnh kiểm tốt, khá từ 92% trở lên; 95% học sinh THCS DTTS có học lực từ trung bình trở lên, trong đó đạt khá, giỏi trên 25%; 90% học sinh THPT là người DTTS có học lực từ trung bình trở lên, trong đó đạt khá, giỏi trên 30%; trên 80% học sinh DTTS tốt nghiệp THPT được vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và đào tạo nghề.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS; tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh

- Tổ chức Đảng các cấp, đặc biệt là tổ chức Đảng của các cơ quan quản lý giáo dục và trường học đưa nội dung thực hiện Đề án vào nghị quyết của đơn vị để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo; gắn trách nhiệm thực hiện các mục tiêu, giải pháp cụ thể của Đề án với nhiệm vụ chính trị của từng đảng viên, đặc biệt là đảng viên trong các trường học.

- Các tổ chức, đoàn thể, đặc biệt là tổ chức Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Đội TNTP Hồ Chí Minh trong các trường học tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh; xây dựng

môi trường giáo dục lành mạnh, tạo điều kiện để cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh học tập, rèn luyện và trưởng thành.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành và nhân dân, đặc biệt là của học sinh, cha mẹ học sinh đối với việc nâng cao chất lượng học sinh DTTS

2.1. Nghiên cứu đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến phù hợp đối tượng để nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp, đặc biệt là học sinh, cha mẹ học sinh về chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước nói chung; mục đích, ý nghĩa của việc nâng cao chất lượng học sinh DTTS nói riêng.

- Về nội dung tuyên truyền: Những chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế- xã hội, giáo dục và đào tạo liên quan vùng DTTS, miền núi, học sinh DTTS và mục đích, ý nghĩa, giải pháp nâng cao chất lượng học sinh DTTS của Đề án. Nội dung phải được chọn lọc, đảm bảo ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, dễ nhớ phù hợp với đối tượng, đặc biệt là đối với cộng đồng DTTS và học sinh DTTS.

- Hình thức tuyên truyền: Thực hiện nhiều hình thức tuyên truyền phù hợp đối tượng, trong đó chú trọng đẩy mạnh việc tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng tại cơ sở và tuyên truyền trực tiếp cho cộng đồng DTTS thông qua các cuộc họp, sinh hoạt cộng đồng thôn, làng; cho cha mẹ học sinh thông qua các cuộc họp phụ huynh; cho học sinh qua sinh hoạt lớp và các hình thức phổ biến khác của nhà trường.

2.2. Tăng cường cơ chế phối hợp để nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể tại địa phương, cha mẹ học sinh trong việc chăm lo sự nghiệp giáo dục, nâng cao chất lượng học sinh DTTS trên địa bàn.

- Thành lập, củng cố các Hội đồng giáo dục cấp huyện, xã; trong đó đồng chí Bí thư huyện, xã làm Chủ tịch Hội đồng, Phó chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch huyện, xã, thành viên là Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với Hội đồng giáo dục cấp huyện) đại diện các tổ chức, đoàn thể tại địa phương, đại diện cha mẹ học sinh và hiệu trưởng các trường trên địa bàn.

- Hội đồng giáo dục các cấp có nhiệm vụ xây dựng cơ chế, tổ chức hoạt động phối hợp để huy động các nguồn lực chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục và đào

tạo của địa phương, thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS.

2.3. Tăng cường công tác giáo dục nâng cao ý thức, trách nhiệm của học sinh trong việc học tập, trau dồi đạo đức, phát triển năng lực bản thân, chuẩn bị cho việc lập thân, lập nghiệp, góp phần xây dựng quê hương, đất nước giàu mạnh.

- Các trường thực hiện đầy đủ, có hiệu quả chương trình giáo dục đạo đức, giáo dục công dân cho học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động chuyên đề, các hoạt động trải nghiệm để nâng cao kỹ năng sống, giá trị sống, trách nhiệm của học sinh trong việc trau dồi đạo đức, phát triển năng lực cá nhân, chuẩn bị cho việc lập thân, lập nghiệp, góp phần vào sự nghiệp xây dựng quê hương, đất nước giàu mạnh và bảo vệ tổ quốc.

3. Đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu dạy học, nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh DTTS

3.1. Rà soát, sắp xếp lại các điểm trường tại làng/thôn đối với các trường mầm non, tiểu học; các trường PTDTBT cho phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đối với trường mầm non, tiểu học: Rà soát, sắp xếp lại theo hướng giảm số điểm trường, giảm số lớp ghép 2,3 trình độ ở tiểu học và nhóm/lớp 2, 3 độ tuổi ở mầm non nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý và nâng cao chất lượng chăm sóc đối với trẻ, dạy học đối với học sinh.

- Đối với hệ thống trường PTDTBT: Những trường đã thành lập nếu không đảm bảo cơ sở vật chất, điều kiện ăn, ở, sinh hoạt bán trú và tỷ lệ học sinh bán trú theo quy định, sẽ chuyển thành trường tiểu học, THCS công lập bình thường; những trường thành lập mới phải có đầy đủ các điều kiện theo quy định, đặc biệt là cơ sở vật chất, điều kiện ăn, ở, sinh hoạt bán trú để đảm bảo hoạt động lâu dài, có hiệu quả.

3.2. Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất cho các trường PTDTNT, các trường vùng DTTS, đặc biệt là phòng học, công trình vệ sinh, hệ thống nước sạch, đồ dùng dạy học, đồ chơi đáp ứng nhu cầu chăm sóc của trẻ và học tập của học sinh; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ ăn, ở, sinh hoạt và các điều kiện hoạt động nội trú để đáp ứng nhu cầu cho học sinh nội trú, bán trú.

- Đầu tư mới 206 phòng học, 192 công trình vệ sinh, 412 công trình nước sạch, 330 bộ đồ dùng, đồ chơi trong lớp và 722 bộ đồ dùng, đồ chơi ngoài trời cho các trường mầm non vùng DTTS.

- Đầu tư mới 42 phòng học, 32 phòng máy để dạy học Tin học, 16 phòng ngoại ngữ để dạy Tiếng Anh thực hiện mục tiêu của Đề án ngoại ngữ cho các trường tiểu học vùng DTTS và 120 phòng ở, 15 nhà ăn, 15 nhà bếp, 17 công trình vệ sinh, 6 công trình nước sạch cho các trường PTDTBT cấp tiểu học.

- Đầu tư xây dựng bổ sung 38 phòng học, 16 phòng máy để thực hiện mục tiêu dạy tin học, 27 phòng ngoại ngữ để dạy Tiếng Anh thực hiện mục tiêu Đề án ngoại ngữ cho các trường THCS vùng DTTS và 156 phòng ở, 12 nhà ăn, 13 nhà bếp, 30 công trình vệ sinh, 11 công trình nước sạch cho các trường PTDTBT cấp THCS.

- Đầu tư xây mới trường PTDTNT Tu Mơ Rông số 2 và trường PTDTNT huyện IahDrai; bổ sung phòng ở cho học sinh nội trú, nhà học bộ môn cho trường PTDTNT Kon Rẫy và trường PTDTNT Đăk Hà; bổ sung phòng ở cho học sinh nội trú trường PTDTNT Kon Plong và trường PTDTNT Đăk Tô.

*** Kinh phí thực hiện:**

- Số lượng kinh phí: Ước khoảng 523.510 triệu đồng

- Nguồn kinh phí:

+ Ngân sách Trung ương: 150.510 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương: 322.000 triệu đồng.

+ Xã hội hóa: 50.000 triệu đồng.

+ Nguồn kinh phí khác: 1.000 triệu đồng.

Chi tiết theo Mục 1.1 của Phụ lục 2 đính kèm

4. Xây dựng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng học tập của học sinh DTTS

4.1. Thực hiện việc bố trí cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên cho các trường PTDTNT, các trường vùng DTTS đảm bảo về số lượng, cơ cấu, trình độ và kỹ năng sư phạm; xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán ổn định công tác lâu dài tại các trường PTDTNT, các trường vùng DTTS;

Ưu tiên tuyển sinh viên có kết quả học tập giỏi về công tác lâu dài tại các trường học vùng DTTS, đặc biệt là sinh viên người DTTS tại chỗ.

4.2. Tổ chức cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên các trường PTDTNT, các trường vùng DTTS học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, học tiếng DTTS tại chỗ; đào tạo bồi dưỡng giáo viên Tiếng Anh để đáp ứng dạy Tiếng Anh theo Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020”; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng DTTS để đáp ứng nhu cầu dạy tiếng DTTS cho cán bộ, giáo viên, học sinh.

Cụ thể: Bồi dưỡng nghiệp vụ QLGD cho 259 cán bộ QLGD; bồi dưỡng lý luận chính trị cho 186 cán bộ QLGD; tổ chức học tiếng DTTS tại chỗ 3.878 cán bộ QLGD, giáo viên mầm non, tiểu học; bồi dưỡng 50 giáo viên dạy tiếng DTTS; Bồi dưỡng 150 giáo viên tiếng Anh để thực hiện dạy tiếng Anh theo chương trình mới.

*** Kinh phí thực hiện:**

- Số lượng kinh phí: Ước khoảng 3.957,8 triệu đồng

- Nguồn kinh phí:

+ Ngân sách tỉnh: 1.500 triệu đồng

+ Ngân sách các huyện, thành phố: 2.457,8 triệu đồng.

4.3. Tổ chức đánh giá, xếp loại cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên hàng năm chặt chẽ, theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sắp xếp, bố trí công tác khác hoặc cho nghỉ chế độ đối với những giáo viên không đáp ứng yêu cầu dạy học.

4.4. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên công tác vùng DTTS.

5. Tăng cường công tác quản lý, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp đối tượng

5.1. Tăng cường công tác quản lý

- Phát huy vai trò của Hội đồng giáo dục cấp huyện, xã trong việc quản lý học sinh, phối hợp để huy động tối đa học sinh ra lớp, duy trì sĩ số và nâng cao tỷ lệ chuyên cần của học sinh DTTS.

- Các cấp quản lý giáo dục tăng cường công tác quản lý đối với các trường PTDTNT, các trường vùng DTTS để đảm bảo triển khai đầy đủ nội dung chương trình dạy học, các hoạt động giáo dục theo quy định, trong đó chú trọng đẩy mạnh

việc chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ DTTS trước khi vào lớp 1, tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS cấp tiểu học, phân luồng học sinh sau THCS và định hướng nghề nghiệp cho học sinh THPT.

5.2. Đổi mới phương pháp dạy học phù hợp đối tượng

5.2.1. Thực hiện việc đổi mới phương pháp dạy học phù hợp đối tượng học sinh DTTS theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, phát triển các kỹ năng của người học; tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tính tự học tạo điều kiện để học sinh tự lĩnh hội tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực; đa dạng hóa các hình thức học tập, tăng cường năng lực tự học và tự học có hướng dẫn của học sinh DTTS.

5.2.2. Thực hiện việc dạy phụ đạo cho học sinh yếu, kém để củng cố kiến thức, nâng cao chất lượng học sinh DTTS, cụ thể:

a. Đối tượng: Trẻ mầm non 5 tuổi DTTS các trường công lập, học sinh DTTS cấp tiểu học, THCS, THPT các trường phổ thông và học sinh DTTS trong độ tuổi THCS, THPT học bổ túc văn hóa trong các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có năng lực và kết quả học tập yếu, kém các nội dung, môn học.

b. Nội dung, thời lượng thực hiện

Bậc, cấp học	Nội dung thực hiện	Thời lượng thực hiện	
		Tổng số tiết/ tuần	Số tuần/ năm học
Mầm non	Tăng cường Tiếng Việt trẻ 5 tuổi.	Tối đa 9 tiết (3 buổi)	33/35 tuần
Tiểu học	Tăng cường Tiếng Việt, Toán.	Tối đa 12 tiết (4 buổi)	33/35 tuần
THCS	Phụ đạo các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý. Riêng lớp 8,9 có thêm môn Hóa học.	Tối đa 12 tiết	35/37 tuần
THPT	Phụ đạo các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, sinh học	Tối đa 12 tiết	35/37 tuần
Hệ bổ túc THCS, THPT	Phụ đạo các môn: Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Sinh học	Tối đa 12 tiết	30/32 tuần

c. Định mức bồi dưỡng giáo viên thực hiện

- Đối với bậc mầm non:

+ Nếu nhóm, lớp được bố trí đủ định mức biên chế giáo viên phù hợp với quy mô để thực hiện dạy 2 buổi/ngày theo quy định (Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ): Giáo viên thực hiện không được hưởng tiền bồi dưỡng.

+ Nếu nhóm, lớp không được bố trí đủ định mức biên chế giáo viên phù hợp quy mô để thực hiện dạy 2 buổi/ngày theo quy định: Giáo viên thực hiện được bồi dưỡng với định mức 30.000đ/tiết (Mức cũ của Đề án giai đoạn 2008-2015: 10.000 đồng/tiết).

- Đối với cấp tiểu học:

+ Nếu lớp học được bố trí đủ định mức biên chế 1,5 giáo viên/lớp để thực hiện dạy 2 buổi/ngày theo quy định (Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23/8/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ): Giáo viên thực hiện không được hưởng tiền bồi dưỡng.

+ Nếu lớp học bố trí định mức biên chế 1,2 giáo viên/lớp để thực hiện dạy 1 buổi/ngày theo quy định: Giáo viên thực hiện được bồi dưỡng với định mức 35.000đ/tiết (Mức cũ của Đề án giai đoạn 2008-2015: 15.000 đồng/tiết).

- Đối với cấp THCS, THPT và bổ túc văn hóa cấp THCS, THPT:

+ Định mức bồi dưỡng giáo viên dạy phụ đạo cấp THCS: 40.000đ/tiết (Mức cũ của Đề án giai đoạn 2008-2015: 20.000 đồng/tiết).

+ Định mức bồi dưỡng giáo viên dạy phụ đạo cấp THPT: 45.000đ/tiết (Mức cũ của Đề án giai đoạn 2008-2015: 25.000 đồng/tiết).

c. Tổ chức, quản lý

- Căn cứ chất lượng học tập các môn học của học sinh, hiệu trưởng các trường và tương đương chịu trách nhiệm xác định, sắp xếp đối tượng học sinh yếu, kém cần phụ đạo; môn phụ đạo, nội dung phụ đạo của các môn học phù hợp với nhu cầu của học sinh; bố trí số tiết dạy phụ đạo/lớp/tuần cho từng môn đảm bảo thời lượng quy định. Trong đó chú trọng ưu tiên các môn công cụ và những nội dung học sinh còn yếu, mất căn bản, hổng kiến thức.

- Hiệu trưởng nhà trường và tương đương có trách nhiệm tổ chức, quản lý chặt chẽ, hiệu quả việc dạy giãn tiết, phụ đạo tại đơn vị; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện trước cơ quan quản lý cấp trên.

*** Kinh phí thực hiện:**

+ Số lượng Kinh phí: Ước khoảng 19.558 triệu đồng/năm học. Giai đoạn 2016- 2020 ước khoảng 97.789,5 triệu đồng.

+ Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh bổ sung thêm ngoài định mức chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo ổn định hàng năm.

Chi tiết theo Mục 3 của Phụ lục 2 đính kèm.

5.3. Đổi mới kiểm tra, đánh giá

Thực hiện nghiêm túc việc đổi mới hình thức và phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đảm bảo tính vừa sức, phù hợp đối tượng, trung thực, khách quan, triệt để chống bệnh thành tích trong giáo dục.

5.4. Các cơ quan quản lý giáo dục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tổ chức dạy học, các hoạt động giáo dục đối với các trường PTDTNT, các trường vùng DTTS; kịp thời chấn chỉnh sai sót và có giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng giáo dục.

6. Tăng cường nguồn lực Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục

Tăng cường ngân sách Nhà nước chi cho phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTS; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân hỗ trợ phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTS.

Phần 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. ĐỐI VỚI SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ CÁC SỞ, BAN NGÀNH CẤP TỈNH

- Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức, triển khai thực hiện Đề án; tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án giữa kỳ, kết thúc Đề án để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chủ trương, chính sách liên quan đối với việc nâng cao chất lượng học sinh DTTS.

- Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý việc dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các hoạt động dạy học khác để nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đưa việc đầu tư cơ sở vật chất vào kế hoạch đầu tư hằng năm của tỉnh, của huyện đảm bảo thực hiện nội dung của Đề án.

- Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bố trí ngân sách thực hiện nội dung Đề án.

- Sở Giáo dục và Đào tạo trực tiếp chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về hiệu quả thực hiện Đề án đối trường PTDTNT, THPT thuộc quyền quản lý.

II. ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

- Chỉ đạo phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án trên phạm vi địa bàn thuộc quyền quản lý.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, lãnh đạo các ban ngành, các tổ chức đoàn thể tại địa phương, huy động các nguồn lực triển khai thực hiện Đề án.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về hiệu quả thực hiện Đề án đối với các trường mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn.

III. ĐỀ NGHỊ MẬT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

- Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp, các ngành và nhân dân trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS.

- Vận động các tổ chức, đoàn thể, các tổ chức kinh tế - xã hội ủng hộ vật chất, tinh thần chăm lo phát triển giáo dục vùng DTTS, góp phần thực hiện Đề án.

Kon Tum, ngày tháng năm 2016

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

PHỤ LỤC 1
SỐ LIỆU VỀ THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐỐI VỚI HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Quy mô trường, lớp, học sinh các bậc, cấp học toàn tỉnh (Thời điểm học kỳ I năm học 2015- 2016)

1.1. Chung các loại hình

Bậc, cấp học	Số trường	Điểm trường	Số lớp	TS học sinh	Học sinh DTTS
Mầm non	126	750	1.474	36.539	21.199
Tiểu học	145	496	2.549	57.153	35.318
THCS	105	0	1.169	36.503	21.487
THPT	26	0	377	11.932	4.546
Tổng cộng	402	1.246	5.569	142.126	82.550

1.2. Riêng hệ thống trường PTDTNT

Khối lớp	Số lớp	Học sinh					
		Tổng số HS	HS DTTS	HS được hưởng chế độ nội trú		Học sinh không được hưởng chế độ nội trú	
				Tổng số	DTTS	Tổng số	DTTS
6	3	108	108	108	108	0	0
7	8	244	241	236	236	8	5
8	10	320	320	316	316	4	4
9	10	285	283	283	283	2	0
10	38	1225	1.129	596	595	629	534
11	24	786	728	473	453	313	275
12	22	674	629	444	444	222	185
Cộng	115	3.642	3.438	2.456	2.435	1.178	1.003

1.3. Riêng hệ thống trường PTDTBT

Khối lớp	Số lớp	Học sinh			
		Tổng số học sinh	Học sinh DTTS	Học sinh bán trú	
				Tổng số	Được ăn, ở bán trú trong trường
1	96	1.108	1.070	257	113
2	85	1.028	996	274	136
3	66	999	971	438	254
4	49	965	924	656	489
5	48	964	936	685	512
6	72	1.958	1.866	1.198	905

7	65	1.740	1.655	1.101	805
8	59	1.569	1.501	980	716
9	56	1.353	1.294	889	655
Cộng	596	11.684	11.213	6.478	4.585

2. So sánh chất lượng giáo dục của học sinh DTTS so với chất lượng giáo dục của học sinh toàn tỉnh và toàn quốc (Thời điểm năm học 2014- 2015)

Cấp học	Nội dung	Toàn quốc (%)	Tỉnh Kon Tum (%)	
			Chung	Riêng hs DTTS
Tiểu học	Hoàn thành về phát triển phẩm chất đạt	100,00	99,52	99,25
	Hoàn thành về phát triển năng lực đạt	99,90	98,62	97,94
	Hoàn thành môn Tiếng Việt	98,90	97,72	96,59
	Hoàn thành môn Toán	99,00	97,78	96,69
THCS	Tỷ lệ học sinh XLHK từ TB trở lên, trong đó khá, tốt	99,85 96,94	99,70 93,97	99,70 91,8
	Tỷ lệ học sinh XLHL từ TB trở lên, trong đó khá, giỏi	94,84 59,11	94,08 38,85	91,7 22,9
THPT	Tỷ lệ học sinh XLHK từ TB trở lên, trong đó khá, tốt	99,41 95,18	98,70 92,28	98,8 91,4
	Tỷ lệ học sinh XLHL từ TB trở lên, trong đó khá, giỏi	93,18 57,00	86,88 43,03	80,3 25,4

3. So sánh tỷ lệ tốt nghiệp THPT hệ giáo dục phổ thông năm 2015

Đơn vị		SL dự thi	SL đỗ tốt nghiệp	Tỷ lệ(%)
Toàn quốc		753.362	702.861	93,42
Tỉnh Kon Tum	HS toàn tỉnh	3.658	3.431	93,79
	HS DTTS	1.125	985	87,56

PHỤ LỤC 02
CHI TIẾT VỀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất

1.1. Danh mục, số lượng, kinh phí

Bậc học	Danh mục	Số lượng	Đơn giá (Triệu đồng)	Thành tiền (Triệu đồng)
Mầm non	Phòng học	206	400	82.400
	Công trình vệ sinh	192	300	57.600
	Công trình nước sạch	412	200	82.400
	Bộ đồ dung, đồ chơi trong lớp	330	30	9.900
	Bộ đồ dung, đồ chơi ngoài trời	722	50	36.100
Tiểu học	Phòng học	38	400	15.200
	Phòng máy vi tính	32	350	11.200
	Phòng học ngoại ngữ	16	170	2.720
	Phòng ở học sinh bán trú	120	150	18.000
	Nhà ăn học sinh bán trú	15	700	10.500
	Nhà bếp học sinh bán trú	15	500	7.500
	Công trình vệ sinh học sinh bán trú	17	300	5.100
	Công trình nước sạch cho học sinh bán trú	6	200	1.200
THCS	Phòng học	38	400	15.200
	Phòng máy vi tính	16	350	5.600
	Phòng học ngoại ngữ	27	170	4.590
	Phòng ở học sinh bán trú	156	150	23.400
	Nhà ăn học sinh bán trú	12	700	8.400
	Nhà bếp học sinh bán trú	13	500	6.500
	Công trình vệ sinh học sinh bán trú	30	300	9.000
	Công trình nước sạch cho học sinh bán trú	30	200	6.000
THPT	Xây mới trường PTDTNT Tu Mơ Rông số 2	1	45.000	45.000
	Xây mới trường PTDTNT IaDhrai	1	16.000	16.000
	Bổ sung phòng ở cho học	1	16.000	16.000

	sinh nội trú và phòng học bộ môn trường PTDTNT Kon Rẫy			
	Bổ sung phòng ở cho học sinh nội trú và phòng học bộ môn trường PTDTNT Đăk Hà	1	16.000	16.000
	Bổ sung phòng ở cho học sinh nội trú trường PTDTNT Kon Plông	1	6.000	6.000
	Bổ sung phòng ở cho học sinh nội trú trường PTDTNT Đăk Tô	1	6.000	6.000
Tổng cộng				523.510

2.2. Nguồn kinh phí

- Ngân sách Trung ương: 150.510 triệu đồng.
- + Chương trình kiên cố hóa trường, lớp giai đoạn 2016-2020: 80.000 triệu đồng.
- + Các chương trình mục tiêu quốc gia: 70.510 triệu đồng
- Ngân sách địa phương: 322.000 triệu đồng.
- + Ngân sách tỉnh: 172.000 triệu đồng
- + Ngân sách các huyện, thành phố: 150.000 triệu đồng.
- Xã hội hóa: 50.000 triệu đồng.
- Nguồn kinh phí khác: 1.000 triệu đồng.

3. Nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý

2.1. Nội dung, số lượng, kinh phí đào tạo bồi dưỡng

STT	Nội dung	Số lượng	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng/ người	Thành tiền (triệu đồng)
1	Bồi dưỡng NVQLGD cho cán bộ QLGD	259	0,8	207,2
2	Bồi dưỡng LLCT cho cán bộ quản lý GD	186	0,8	148,80
3	Bồi dưỡng tiếng DTTS tại chỗ cho GV MN, TH	3.878	0,6	2.326,80
4	Bồi dưỡng tiếng giáo viên dạy tiếng DTTS	50	1,5	75,00
5	Bồi dưỡng GV tiếng Anh dạy tiếng Anh CT mới	150	8	1.200,00
Tổng cộng				3.957,8

2.2. Nguồn kinh phí:

Ngân sách tỉnh: 1.500 triệu đồng

Ngân sách các huyện, thành phố: 2.457,8 triệu đồng.

3. Kinh phí dạy phụ đạo nâng cao chất lượng học sinh DTTS

3.1. Số lượng kinh phí

- Kinh phí/năm học

Bậc, cấp học	Số lớp thực hiện	Thời lượng thực hiện		Số tiền/tiết (đồng)	Kinh phí (đồng)
		Tổng số tiết/tuần	Số tuần/năm học		
Mầm non	240	Tối đa 9 tiết	33	30.000	2.138.400.000
Tiểu học	750	Tối đa 12 tiết	33	35.000	10.395.000.000
THCS	330	Tối đa 12 tiết	35	40.000	5.544.000.000
THPT	20	Tối đa 12 tiết	35	45.000	378.000.000
Riêng cấp THCS, THPT của trường PTDTNT	100	Tối đa 7 tiết	35	45.000	1.102.500.000
Tổng cộng					19.557.900.000

- Tổng kinh phí thực hiện trong 5 năm: 271.290 triệu đồng

3.2. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh

PHỤ LỤC 3
PHÂN KỲ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐỐI VỚI HỌC SINH DTTS
GIẢI ĐOẠN 2016- 2020
Nguồn kinh phí ngân sách tỉnh

TT	Nội dung	Phân kỳ kinh phí (Đơn vị tính: triệu đồng)					
		TS	2016	2017	2018	2019	2020
1	Đầu tư cơ sở vật chất	172.000	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
2	Nâng cao năng lực đội ngũ	1.500	300	300	300	300	300
3	Dạy phụ đạo	97.789,5	19.557,9	19.557,9	19.557,9	19.557,9	19.557,9
Tổng cộng		271.290	54.258	54.258	54.258	54.258	54.258